

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2025/HS-PT

Ngày: 16 - 03 - 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: ông Lê Văn Thường
 ông Đinh Phước Hoà

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thúy Kiều, Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Lê Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 03 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm tại Trụ sở Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa trực tuyến kết nối với điểm cầu tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 105/2025/TLPT-HS ngày 15 tháng 9 năm 2025 đối với các bị cáo Lê Thị H, Tô Văn T; do có kháng cáo của các bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn T1 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 85/2025/HS-ST ngày 08/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Lê Thị H, sinh ngày 10/03/1995 tại: tỉnh Quảng Trị; nơi cư trú: khóm X, xã L, tỉnh Quảng Trị (địa chỉ cũ: khóm X, thị trấn L, huyện H, tỉnh Quảng Trị); nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; con ông Lê Văn T1, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1964; chồng con chưa có; tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/01/2024 đến nay tại Trại tạm giam số 01 - Công an tỉnh Q; có mặt.

2. Tô Văn T (tên gọi khác: T2), sinh ngày 20/02/1994, tại tỉnh Thái Nguyên; nơi cư trú: thôn T, xã T, tỉnh Lâm Đồng (địa chỉ cũ: thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông); nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; con ông Tô Văn Đ, sinh năm 1965 và bà Dương Thị Q, sinh năm 1966; vợ con chưa có; tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/01/2024 đến nay tại Trại tạm giam số 01 - Công an tỉnh Q; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị H: bà Nguyễn Thị Khánh T3 - Luật sư thuộc Văn phòng L; địa chỉ: Số E đường L, phường N, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

- Bị hại: bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1987; địa chỉ: thôn C, xã T, tỉnh Quảng Trị (địa chỉ cũ: thôn C, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị); vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Lê Thị Phương A, sinh năm 2006; địa chỉ: thôn C, xã T, tỉnh Quảng Trị (địa chỉ cũ: thôn C, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị); xin vắng mặt.

+ Ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị S; cùng địa chỉ: khóm X, xã L, tỉnh Quảng Trị (địa chỉ cũ: khóm X, thị trấn L, huyện H, tỉnh Quảng Trị); có mặt.

+ Người làm chứng: bà Lê Thị Hoài N; địa chỉ: Số B đường số F, phường H, thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ cũ: Số B, đường số F, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Thị H và Tô Văn T yêu nhau và sống chung với nhau tại nhà trọ số 27/10b/14 đường số F, khu phố B, phường H, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Đầu tháng 6/2022, H gọi điện báo cho cháu Lê Thị Phương A (*sinh ngày 09/01/2006*) và mẹ của Phương A là chị Nguyễn Thị T4, về việc cháu Phương A bị gia đình của Lê V là bạn gái của người yêu Phương A, kiện Phương A ra Tòa án tỉnh Quảng Trị vì quan hệ tình dục với người dưới 18 tuổi. Bố của H và bố của anh Lê Minh H1 (chồng của chị T4) là anh em ruột. Đầu tháng 8/2022, H cùng T về nhà bố mẹ của H tại khóm X, thị trấn L, huyện H, tỉnh Quảng Trị, tại đây H nói sự việc trên của cháu Phương A với T và bàn bạc với T cùng lừa gia đình Phương A để chiếm đoạt tài sản.

H giới thiệu với gia đình và họ hàng, bản thân là giảng viên Đại học Quốc tế Thành phố H và giới thiệu T có tên là “P” là một doanh nhân thành đạt, gia đình có công ty riêng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong tháng 8/2022, H và T đến nhà chị T4 trao đổi với chị T4 và Phương A về việc gia đình của Lê V đã kiện Phương A ra Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, gia đình của Lê V rất giàu có và làm lãnh đạo ở trong ngành Hải quan nên có lợi thế trong vụ kiện, có thể “*đổi trắng thay đen*” tạo ra chứng cứ giả để kiện, nếu ra Tòa chắc chắn Phương A sẽ thua kiện, nếu không xử lý vụ kiện thì Phương A sẽ có vết đen trong hồ sơ, sau này dù có học giỏi đến đâu cũng không thể xin được việc làm. Lúc này, T và H khuyên chị T4 nên giảng hòa, T giới thiệu công ty của mình đang làm có luật sư, T sẽ nhờ luật sư của công ty mình ra Quảng Trị nói chuyện với luật sư của Lê V, nghe vậy chị T4 đồng ý.

H và T xây dựng nên một số nhân vật không có thật rồi mạo danh nhân tin liên quan đến vụ việc trên qua Zalo gửi cho chị T4 và Phương A, cụ thể:

Nhân vật “T5” là luật sư riêng của công ty T8 để nói với gia đình của Phương A rằng “T5” sẽ giúp đỡ, hỗ trợ về pháp lý cho Phương A trong quá trình tiến hành vụ kiện, nhằm mục đích để chị Nguyễn Thị T4 đưa tiền cho nhân vật giả tên là “T5” để “chạy án”.

Nhân vật tên “Lê Vân”: Có vai trò là người yêu của người yêu Phương A, là người đã kiện Phương A ra tòa.

Nhân vật tên “Vân A1”: Là dì của “Phúc” (chính là T), đóng vai trò là người ngăn cản không cho T giúp đỡ gia đình Phương A trong vụ kiện.

Nhân vật “Ben”: Là nhân viên trong công ty của “P”, với vai trò là người giỏi công nghệ thông tin, có khả năng tra cứu địa chỉ IP mạng Internet của người tố cáo. Đồng thời “Ben” cũng là người trung gian mua quà để luật sư “T5” đi quan hệ với Chánh án, Thẩm phán và Thư ký của Tòa án.

Từ tháng 8/2022 đến tháng 12/2022, Huyền và Tuyên đã nhiều lần đến nhà gặp chị T4 đưa ra những khoản tiền như chi phí cho Luật sư T5, Luật sư của Lê V, chi phí mua quà cho “Lê Vân”, chi phí vé máy bay cho “Ben”, tiền để hối lộ Thẩm phán, Thư ký tòa án...và yêu cầu chị T4 đưa tiền cho mình. Chị T4 đã mượn tiền của mẹ ruột mình là bà Hoàng Thị T6 (*sinh năm 1962, trú tại thôn Y, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh*) và những người thân của mình chuyển tổng số tiền 711.500.000 đồng cho H thông qua số tài khoản 13910000239600, mở tại Ngân hàng TMCP Đ2 (B) - Chi nhánh Q1, Thành phố Hồ Chí Minh mang tên Lê Thị Hoài N là em ruột của H, tài khoản này N giao cho H sử dụng, cụ thể:

Ngày 17/10/2022, bà T6 chuyển 31.000.000 đồng.

Ngày 26/10/2022, bà T6 chuyển 20.000.000 đồng.

Ngày 04/11/2022 bà T6 chuyển 50.000.000 đồng.

Ngày 09/11/2022 anh Nguyễn Văn Đ1 (*sinh năm 1986, trú tại thôn Y, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh*) chuyển 20.000.000 đồng.

Ngày 12/11/2022, bà T6 chuyển 12.500.000 đồng.

Ngày 17/11/2022, bà T6 chuyển 100.000.000 đồng.

Ngày 21/11/2022, bà T6 chuyển 80.000.000 đồng.

Ngày 22/11/2022, bà T6 chuyển 50.000.000 đồng.

Ngày 23/11/2022, bà T6 chuyển 30.000.000 đồng.

Ngày 23/11/2022, chị Tô Thị H2 (*sinh năm 1989, trú tại thôn Y, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh*) chuyển 49.000.000 đồng.

Ngày 25/11/2022, chị Mai Thị M (*sinh năm 1978, trú tại tổ F, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng*) chuyển 50.000.000 đồng và anh Lê Minh H1 chuyển 160.000.000 đồng tiền mặt vào tài khoản của N.

Ngày 14/12/2022, bà T6 chuyển 29.000.000 đồng.

Đầu tháng 01/2023, H và T đến gặp chị T4 nói tính đến thời điểm hiện tại, chị T4 còn nợ H là 130.000.000 đồng do chị T4 nhờ H vay nóng để lo việc cho Phương A và bảo chị T4 nhờ bố mẹ mình vay tiền giúp để trả. Ngày 10/01/2023, H đọc cho Phương A viết giấy vay tiền nội dung là chị T4 có vay của ông Lê Văn T1 và bà

Nguyễn Thị S (là bố mẹ của H) số tiền 200.000.000 đồng, chị T4 đã nhận đủ số tiền mặt 200.000.000 đồng, H nói với chị T4 khi nào bố mẹ mình vay được tiền thì không đưa cho chị T4 mà đưa cho H để trả nợ, việc viết giấy vay tiền có sự chứng kiến của ông T1, bà S.

Ngày 24/3/2023, H yêu cầu chị T4 trả số tiền 200.000.000 đồng ghi trong giấy vay tiền nếu không thì trả tiền lãi vì vậy chị T4 nhờ bà T6 chuyển 30.000.000 đồng vào tài khoản của N để trả tiền lãi.

Ngoài ra, chị T4 đã giao một số tiền mặt cho H tuy nhiên, quá trình điều tra không chứng minh được việc giao nhận tiền giữa chị T4 và H.

Sau khi chiếm đoạt được số tiền trên, H chuyển tiền đến tài khoản số 19038575023019, mở tại Ngân hàng TMCP K (T9), mang tên H để sử dụng vào việc ăn uống, đi lại, trả tiền thuê nhà, đi du lịch, chi tiêu cá nhân của H và T.

Quá trình bắt người phạm tội đã thu giữ vật chứng gồm:

- Tạm giữ của Lê Thị H: Máy tính bảng nhãn hiệu Apple Ipad 3 màu đồng, số máy MYLC2ZA/A; số serial: F9FDN44UQ1GF. Điện thoại di động hiệu V1 màu đen, số imeil 1: 359430065998466; số imeil 2: 359430065998474. Điện thoại di động hiệu Redmi màu tím, số imeil: 865742044010891. 01 tờ “GIẤY VAY TIỀN” viết tay bằng mực màu xanh trên giấy kẻ ô li có nội dung: Nguyễn Thị T4 vay số tiền 200.000.000đ của ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị S, giấy viết ghi “Mới viết ngày 10 tháng 1 năm 2023” người vay ký tên Nguyễn Thị T4.

- Tạm giữ của Tô Văn T: Điện thoại di động hiệu Apple 8 plus màu đỏ, số imei: 356772085154221. Điện thoại di động hiệu OPPO F9 Pro màu xanh ngọc, số imei 1: 862920265880456, số imei 2: 862920265880464.

- Tạm giữ của ông Lê Văn T1: Camera wifi nhãn hiệu IMOU, S1: 8H0D3AEPAZ04242 kèm dây sạc.

- Tạm giữ của Lê Thị Phương A: Điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 Plus màu đỏ, số imei: 354829091377493 và điện thoại di động nhãn hiệu SamSung GalaxyA12, màu trắng, số imeil: 352884790147855, số imei2: 353649450147852. Hiện đã trả lại cho Lê Thị Phương A.

Tại kết luận giám định số: 1165/KL-KTHS ngày 20/11/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh Q, kết luận: Khôi phục và trích xuất được một số dữ liệu hình ảnh trên điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 8 plus màu đỏ, số imei 354829091377493 gửi đến giám định. Kèm theo kết luận giám định 01 đĩa DVD chứa các file hình ảnh, ký hiệu KL1165.

Tại kết luận giám định số: 521/KL-KTHS ngày 26/4/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh Q kết luận: Camera IP nhãn hiệu IMOU, S/N: 8H0D3AEPAZO4242, gắn kèm 01 thẻ nhớ in nhãn hiệu HIKVISION 32 GB. Thẻ nhớ có chứa 27.6 GB dữ liệu, bên trong chứa 2.357 tập tin, trích xuất toàn bộ dữ liệu có dung lượng 27.6 GB vào thiết bị nhớ.

Tại kết luận giám định số: 545/KL-KTHS ngày 07/5/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh Q kết luận: Máy tính bảng nhãn hiệu Ipad, màu vàng đồng. Trích xuất dữ liệu có dung lượng 1.40GB; Điện thoại di động nhãn hiệu Viettel, màu đen, gắn kèm sim Viettel in số 8984048000927129109. Không đọc được dữ liệu trên điện thoại; Điện thoại di động nhãn hiệu Redmi, màu tím, gắn kèm sim Viettel in số 8984048008826579412. Trích xuất dữ liệu có dung lượng 16.7GB. Lưu trữ dữ liệu vào thiết bị nhớ có ký hiệu HS440.

Tại kết luận giám định số: 546/KL-KTHS ngày 07/5/2024 của phòng K1 Công an tỉnh Q kết luận: Điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, màu đỏ, gắn sim Viettel in số 8984048000910988687. Trích xuất dữ liệu có dung lượng 634 MB; Điện thoại di động nhãn hiệu Oppo, màu xanh, gắn kèm sim Viettel in số: 8984048000905792616. Mặt ốp sau của điện thoại bị mất kết dính, rời ra, để lộ phần phụ kiện.

Tại kết luận giám định số: 947/KL-KTHS ngày 29/8/2024 của phòng K1 Công an tỉnh Q kết luận: Chữ viết trên mẫu cần giám định A (trừ chữ ký và chữ viết “Nguyễn Thị T4” dưới mục “người vay”) với chữ ký mang tên Lê Thị Phương A trên mẫu so sánh ký hiệu M1 (trừ chữ ký mang tên Lê Văn T7 dưới mục “CÁN BỘ TIẾP NHẬN”) do cùng một người viết ra; Chữ ký và chữ viết “Nguyễn Thị T4” dưới chữ ký tại mục “người vay” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị T4 trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 (trừ chữ ký mang tên Lê Văn T7 dưới mục “CÁN BỘ TIẾP NHẬN”) do cùng một người ký, viết ra.

- Về trách nhiệm dân sự: Ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị S đã thỏa thuận và bồi thường cho chị T4 số tiền 385.000.000 đồng cùng với chuyển nhượng thửa đất rẫy diện tích 10.000m² tại thôn C, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Trị (thửa đất các bên thỏa thuận có giá: 452.000.000 đồng). Tổng giá trị bồi thường là 837.000.000 đồng. Chị T4 không có yêu cầu gì khác và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

[2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 85/2025/HS-ST ngày 08-8-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:.

Tuyên bố bị cáo Lê Thị H, Tô Văn T (T2) phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt:

Bị cáo Lê Thị H 13 (*mười ba*) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam 23/01/2024.

Bị cáo Tô Văn T (Tộc) 12 (*mười hai*) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam 23/01/2024.

Về trách nhiệm dân sự: căn cứ khoản 2 Điều 164 và Điều 585 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự, buộc bà Nguyễn Thị T4 trả lại cho ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị S số tiền 125.500.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần trách nhiệm thi hành án, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 13-8-2025 bị cáo Tô Văn T kháng cáo bản án sơ thẩm, nêu lý do kháng cáo là bản án sơ thẩm xử không đúng người, không đúng tội; không có đủ căn cứ buộc tội đối với bị cáo.

Ngày 15-8-2025 bị cáo Lê Thị H kháng cáo bản án sơ thẩm, nêu lý do bản án sơ thẩm buộc tội bị cáo là không hợp lý, đề nghị xem xét lại toàn bộ vụ án.

Ngày 14-8-2025 ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị S kháng cáo một phần bản án sơ thẩm; đề nghị xem xét sửa bản án sơ thẩm, buộc bà Nguyễn Thị T4 phải trả lại cho ông bà số tiền 837.000.000 đồng.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Lê Thị H và Tô Văn T giữ nguyên kháng cáo; các bị cáo và người bào chữa trình bày ý kiến là không có đủ cơ sở buộc tội các bị cáo; đề nghị xem xét lại toàn bộ vụ án về tội danh và về hình phạt.

Ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị S giữ nguyên kháng cáo về trách nhiệm dân sự; đề nghị buộc bà Nguyễn Thị T4 phải trả lại cho ông bà số tiền 837.000.000 đồng với lý do các bị cáo không phạm tội và ông bà không có nghĩa vụ bồi thường.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Xét kháng cáo của các bị cáo H, T thì thấy Bản án hình sự sơ thẩm đã tuyên bị cáo phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là có căn cứ, nên không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo. Đối với kháng cáo của ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị S thì thấy rằng các bị cáo đã thành niên nên phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại, nên ông T1 bà S không có nghĩa vụ bồi thường, do đó đề nghị chấp nhận kháng cáo, buộc bà T4 phải hoàn trả lại số tiền 837.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

Bị cáo Tô Văn T có ý kiến cho rằng quá trình điều tra bị cáo bị Điều tra viên đánh đập, ép cung; tuy nhiên, tại các bản tự khai người đầu thú của bị cáo T và biên bản hỏi cung bị cáo có ghi âm, ghi hình và có sự tham gia của người bào chữa đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Về hành vi phạm tội và tội danh:

Vào ngày 23/01/2024 bị cáo Tô Văn T (người yêu của bị cáo H), là người cận kề, ở chung với bị cáo H, đã tự nguyện đến Cơ quan Công an tỉnh Q để đầu thú, khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và của bị cáo Lê Thị H (*bút lục 73-77*). Trong quá trình điều tra, bị cáo T có 24 lần được lấy lời khai (trong đó có 09 lần tự khai) đều nhận tội. Theo lời khai đầu thú của bị cáo Tô Văn T, lời khai của bà Lê Thị Hoài N (em ruột bị cáo H và ở chung với bị cáo H và T), lời khai của bị hại bà T4, của cháu Phương A và lời khai của ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị S (bố, mẹ bị cáo H) đều phù hợp với nhau, và phù hợp với sao kê tài khoản của N và các giấy chuyển tiền thì thấy người thân của bị hại đã chuyển tiền cho bị cáo vào thời gian năm 2022; còn giấy ghi nợ của bà T4 ghi vào năm 2023. Bị cáo T khai báo phù hợp với lời khai của chị T4, cháu Phương A về các nhân vật “T5”, “Ben”, “Lệ Vân”, dì của “Phúc”... và các chứng cứ thu thập được; thể hiện bị cáo đã cùng với bị cáo H thực hiện hành vi chiếm đoạt đối với bà T4.

Bị cáo H không thừa nhận có hành vi phạm tội, cho rằng số tiền mà bà T4 (*nhờ người thân*) chuyển khoản cho bị cáo là để trả nợ, do trước đây bà T4 mượn tiền của bị cáo. Đối với Giấy vay tiền ngày 10/01/2023 đã được xác định là H và T đến gặp chị T4 nói tính đến thời điểm hiện tại, chị T4 vẫn còn nợ tiền của H (do chị T4 nhờ H vay nóng để lo việc cho Phương A). Nay H yêu cầu trả nhưng T4 không có tiền nên phải viết Giấy vay tiền này (*bút lục 1031, 1082, 1089*). Các nội dung tin nhắn giữa chị T4 và H3 đều thể hiện nhờ H hỏi vay giúp từ bà S (mẹ H), không có tin nhắn nào thể hiện việc trả nợ. Như vậy, vào thời điểm ghi giấy nợ là sau khi đã chuyển tiền từ năm 2022, không phù hợp với việc trả nợ như lời khai của bị cáo.

Các nội dung kháng cáo của bị cáo và trình bày tại phiên toà phúc thẩm đều trùng với nội dung đã được tranh tụng ở giai đoạn sơ thẩm, đã được Toà án cấp sơ thẩm xem xét, đã quyết định Trả hồ sơ điều tra bổ sung, nhưng đều đã được làm rõ theo Kết quả điều tra bổ sung số 293/CV-VKS-P2 ngày 30/6/2025 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị. Các nội dung điều tra bổ sung đều phù hợp với các chứng cứ còn lại. Việc bị cáo T thay đổi lời khai tại phiên toà sơ thẩm và phúc thẩm không đủ cơ sở để làm thay đổi diễn biến khách quan của vụ án đã được điều tra làm rõ trong quá trình tố tụng điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm.

Trên cơ sở đó, đủ căn cứ để xác định: các bị cáo H và T đưa ra thông tin gian dối là cháu Phương A bị gia đình Lê V kiện ra Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị về hành vi quan hệ tình dục với người dưới 18 tuổi và tạo nên các nhân vật không có thật để gia đình bà T4 tin tưởng. Sau đó, tác động với bà T4 giải quyết theo hướng hòa giải để gia đình Lê V rút vụ kiện này thì cần phải chi tiền để Luật sư đứng ra dàn xếp như giao tiền cho Thẩm phán, Thư ký và Luật sư của Lê V. Từ đó, các bị cáo đã chiếm đoạt của bà T4 số tiền là: 711.500.000 đồng. Sau khi chiếm đoạt được số tiền trên các bị cáo sử dụng vào việc tiêu xài cá nhân.

Hành vi của các bị cáo Lê Thị H, Tô Văn T đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS, điều luật có khung hình phạt tù từ 12 đến 20 năm, chung thân. Vì vậy, Bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định các bị cáo Lê Thị H, Tô Văn T phạm tội “*Lừa đảo*

chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Về hình phạt:

Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của bị hại nhiều lần, mỗi lần đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên phải chịu tình tiết tăng nặng “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: bản án sơ thẩm đã nhận định “Đối với bị cáo T: Quá trình điều tra vụ án, truy tố bị cáo H không nhận tội nên Cơ quan cảnh sát điều tra và Viện kiểm sát đã căn cứ vào sự “*thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” và “*tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong quá trình giải quyết vụ án*” của bị cáo T để làm sáng tỏ vụ án. Tuy nhiên, tại phiên toà sơ thẩm bị cáo T thay đổi lời khai cho rằng bị cáo không có tội, các lời khai trong quá trình điều tra là bị ép cung,” do đó Toà án cấp sơ thẩm không áp dụng cho bị cáo T hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm t, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.”

Đối với bị cáo H: bản án sơ thẩm xác định bị cáo không có tác động gia đình bồi thường nên không được xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS.

Bị cáo T được áp dụng tình tiết giảm nhẹ đầu thú; quá trình điều tra bị hại bà Nguyễn Thị T4 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt và tại phiên toà có ý kiến xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo nên bị cáo H và T được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Tại giai đoạn phúc thẩm, xét thấy từ việc bồi thường toàn bộ và kịp thời của cha mẹ bị cáo H đã tạo điều kiện cho bị hại khắc phục được ngay những khó khăn trong cuộc sống. Do đó, cần áp dụng cho các bị cáo H, T tình tiết giảm nhẹ theo điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Đối với bị cáo T trong thời gian dài đã thành khẩn khai báo, tạo tiền đề để làm sáng tỏ vụ án, nên cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ “*thành khẩn khai báo*” theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo; đồng thời bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1 và khoản 2 Điều 51, nên xem xét áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự cho bị cáo.

Như vậy, tại phiên toà phúc thẩm, các bị cáo đều có tình tiết giảm nhẹ mới, nhưng với mức độ của các tình tiết giảm nhẹ được áp dụng, Hội đồng xét xử xem xét giảm cho mỗi bị cáo 01 năm tù là phù hợp.

[4]. Xem xét kháng cáo của ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị S:

Quá trình điều tra, truy tố ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị S (bố, mẹ của bị cáo Lê Thị H) đã tự nguyện bồi thường thay cho bị cáo H số tiền 837.000.000 đồng (*chuyển 385.000.000 đồng tiền mặt và chuyển nhượng thửa đất số 187, 188, tờ bản đồ số 03, diện tích 9.882m² theo giấy CNQSD đất số AL 197017 có giá trị là 452.000.000 đồng*). Hai bên đã giao nhận xong tại giai đoạn điều tra, trên cơ sở đó bị hại đã bãi nại cho các bị cáo; giao dịch dân sự đã hoàn thành phù hợp với quy định Bộ luật Dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, ông Lê Văn T1 yêu cầu bà Nguyễn Thị T4 trả lại số tiền 837.000.000 đồng vì cho rằng bị cáo H không phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, kết quả tranh tụng tại các phiên tòa đều xác định bị cáo phạm tội lừa đảo, đã chiếm đoạt tiền của bị hại, nên việc bồi thường này là hợp lý, kịp thời, giúp ích cho cả bị hại và bị cáo. Việc bồi thường này đã hoàn thành từ lâu; nay trong trường hợp có mâu thuẫn, tranh chấp giữa ông T1 và bà S với bị cáo H về số tiền này, thì có quyền khởi kiện để giải quyết ở một vụ án dân sự khác.

Đối với chị Nguyễn Thị T4 thì tự nguyện trả lại phần chênh lệch số tiền mà ông T1, bà S đã bồi thường dư là 125.000.000 đồng. Tại Cáo trạng thể hiện số tiền chiếm đoạt của bị cáo là 711.500.000 đồng; bà T4 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện việc chiếm đoạt là 837.000.000 đồng và tự nguyện trả lại cho ông T1, bà S số tiền chênh lệch 125.500.000 đồng là có căn cứ, nên Bản án sơ thẩm đã buộc bà T4 trả lại số tiền trên là có cơ sở.

[5] Về xử lý vật chứng và án phí hình sự sơ thẩm được giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm những người kháng cáo không phải chịu. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông T1 và bà S.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Lê Thị H, Tô Văn T về phần hình phạt; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị S; sửa về phần hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 85/2025/HS-ST ngày 08-8-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt: Bị cáo Lê Thị H: 12 (mười hai) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt, ngày 23-01-2024.

3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt Bị cáo Tô Văn T (Tộc): 11 (mười một) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt, ngày 23-01-2024.

4. Về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng và án phí sơ thẩm được giữ nguyên như quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm những người kháng cáo không phải chịu. Hoàn trả cho ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị S số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000208 ngày 26-8-2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- Viện công tố và KSXX PT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị;
- Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị;
- Cơ quan CSĐT, Phòng tham mưu-CA tỉnh Quảng Trị;
- Cục THAHS và HTTP CA tỉnh Quảng Trị;
- Trại tạm giam số 1 công an tỉnh Quảng Trị;
- Các Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA; LT; phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Long